

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

Số: 735 /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 17 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá 01 ha (01 héc ta) trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020);

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022);

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 76/TTr-SNN ngày 20 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn

tính Đắk Nông là **246.311.000 đồng/01 ha** (Hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm mười một ngàn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đối tượng áp dụng và tổ chức thực hiện

1. Đơn giá trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có nghĩa vụ phải trồng rừng thay thế nhưng không tự trồng rừng, được UBND tỉnh thống nhất cho nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này; tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đơn giá trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài Nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT(Thị).

02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



Phụ lục
Tổng hợp dự toán chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
 (Kèm theo Quyết định số **735** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Phần I: Cơ sở xây dựng định mức lao động để trồng và chăm sóc bảo vệ 01 ha trồng rừng trên đất đồi núi

Kí hiệu	Yếu tố sản xuất	Điều kiện sản xuất	Hệ số điều chỉnh (K)	Ghi chú				
	Mật độ trồng (cây/ha)	1660						
	Phân bón (kg/hố)	0,2						
Kc2	Nhóm đất	Nhóm 2	1,00					
Kt3	Nhóm thực bì phát vỡ	Nhóm 3	2,03	Năm đầu thực bì phát vỡ nhóm 3, hệ số điều chỉnh 2,03; từ năm thứ hai đến năm thứ 5 thực bì phát vỡ nhóm 2, hệ số điều chỉnh 1				
Kl3	Cự ly di chuyển	>2 km	1,08					
Kh2	Kích thước hố	40x40x40cm	1,00					
Kx2	Đường kính xới chăm sóc	0,8 - 1m	1,42					
Kd3	Độ dốc	>25 độ	1,14					

Phần II: Dự toán chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha trồng rừng trên đất đồi núi

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Định mức sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	Ghi chú
Tổng chi phí vật tư và nhân công lao động						204.317.713			
A	Phần vật tư					29.456.700			
<i>A.1</i>	<i>Cây giống</i>		<i>1.826</i>			<i>10.043.000</i>			
	Cây giống trồng chính (1.660 cây/ha)	Cây	1.660	1.660	5.500	9.130.000	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông	
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	166	5.500	913.000			
<i>A.2</i>	<i>Phân bón NPK</i>		<i>996</i>	<i>996</i>		<i>16.932.000</i>			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Định mức sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ nhất	Kg	332	332	17.000	5.644.000	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam.	Giá lấy theo Báo cáo số 17/BC-SCT ngày 12/01/2024 của Sở Công thương	
	Năm thứ hai	Kg	332	332	17.000	5.644.000			
	Năm thứ ba	Kg	332	332	17.000	5.644.000			
A.3	Thuốc chống mối		16,6			1.079.000			
	Năm thứ nhất	Kg	16,6	16,6	65.000	1.079.000	Thuốc chống mối được phép lưu hành tại Việt Nam.	Giá thị trường	
A.4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ trang bị bảo hộ phụ trợ	%	5			1.402.700			
B	Nhân công lao động	Công	483,22	655,91		174.861.013			
I	Lao động trực tiếp	Công	432,9	589,88		156.854.401			
1	Năm thứ nhất	Công	182,7	282,66		75.161.838			
1.1	Trồng rừng	Công	131,13	213,19		56.689.140			
	Phát dọn thực bì theo băng hoặc theo đám	Công	40,8	101,97	265.909	27.114.741	Phát sát gốc, băm dập thành những đoạn ngắn. Nếu phát thực bì theo băng, kích thước băng chừa và băng phát đảm bảo đúng quy định kỹ thuật, thực bì phát dọn phải xếp gọn theo đường đồng mức	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt3, K13, Kd3
	Cuốc hố	Công	25,53	31,43	265.909	8.357.520	Cuốc hố theo đúng sơ đồ thiết kế; khi cuốc hố, để phần đất mặt tối xấp một bên và phần đất phía dưới hố một bên.	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kc2, K13, Kh2, Kd3
	Lấp hố	Công	8,13	10,01	265.909	2.661.749	Lấp hố đúng yêu cầu kỹ thuật, lấp đất gần ngang miệng hố	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	K13, Kh2, Kd3

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Định mức sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	Ghi chú
	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	12,02	265.909	3.196.226	Vận chuyển phân thuốc bảo vệ thực vật đến hồ trồng bón theo đúng quy định.	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	K13, Kd3
	Vận chuyển cây con và trồng	Công	38,61	47,54	265.909	12.641.314	Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	K13, Kd3
	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	8,3	10,22	265.909	2.717.590	Vận chuyển cây, rải cây theo hố trồng dặm. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật.	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	K13, Kd3
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	51,57	69,47	1.595.454	18.472.698			
	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,8	19,45	265.909	5.171.930	Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại ...) phát sát gốc, băm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tia một số cành sâu bệnh cong queo	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3
	Xới vun gốc lần 1	Công	7,9	13,81	265.909	3.672.203	Vun xới xung quanh gốc, đường kính 0,8 - 1,0 m	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kc2, K13, Kd3
	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,5	12,93	265.909	3.438.203	Như phát chăm sóc lần 1	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3
	Xới vun gốc lần 2	Công	7,9	13,81	265.909	3.672.203	Vun xới xung quanh gốc, đường kính 0,8 - 1,0 m	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kc2, K13, Kd3
	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Công	2,19	2,19	265.909	582.341		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Định mức sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	Ghi chú
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	7,28	265.909	1.935.818	Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
2	Năm thứ hai	Công	71,83	94,42		25.107.128			
	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,8	19,45	265.909	5.171.930	Như phát chăm sóc năm thứ nhất	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3
	Xới vun gốc lần 1	Công	7,9	13,81	265.909	3.672.203	Vun xới xung quanh gốc, đường kính 0,8 - 1,0 m	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kc2, K13, Kd3
	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	12,02	265.909	3.196.226	Vận chuyển phân đến hố trồng bón theo đúng quy định.	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	K13, Kd3
	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,5	12,93	265.909	3.438.203	Như phát chăm sóc năm thứ nhất	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3
	Xới vun gốc lần 2	Công	7,9	13,81	265.909	3.672.203	Vun xới xung quanh gốc, đường kính 0,8 - 1,0 m	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kc2, K13, Kd3
	Phát chăm sóc lần 3	Công	10,5	12,93	265.909	3.438.203	Như phát chăm sóc năm thứ nhất	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3
	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Công	2,19	2,19	265.909	582.341		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	7,28	265.909	1.935.818	Như bảo vệ năm thứ nhất		
3	Năm thứ ba	Công	73,03	95,9		25.500.673			
	Phát chăm sóc lần 1	Công	13	16,01	265.909	4.257.203	Như năm thứ hai	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Định mức sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	Ghi chú
	Xới vun gốc lần 1	Công	7,9	13,81	265.909	3.672.203			Kc2, K13, Kd3
	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	12,02	265.909	3.196.226			K13, Kd3, Kd3
	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,5	15,39	265.909	4.092.340			Kt2, K13, Kd3
	Xới vun gốc lần 2	Công	7,9	13,81	265.909	3.672.203			Kc2, K13, Kd3
	Phát chăm sóc lần 3	Công	12,5	15,39	265.909	4.092.340			Kt2, K13, Kd3
	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Công	2,19	2,19	265.909	582.341			
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	7,28	265.909	1.935.818			
4	Năm thứ 4		34,47	40,25		10.702.837			
	Phát chăm sóc lần 1	Công	12,5	15,39	265.909	4.092.340	Như phát chăm sóc năm thứ nhất	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3
	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,5	15,39	265.909	4.092.340			Kt2, K13, Kd3
	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	Công	2,19	2,19	265.909	582.341			
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	7,28	265.909	1.935.818			
5	Năm thứ 5		34,47	40,25		10.702.837			
	Phát chăm sóc lần 1	Công	12,5	15,39	265.909	4.092.340	Như phát chăm sóc năm thứ nhất	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	Kt2, K13, Kd3
	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,5	15,39	265.909	4.092.340			Kt2, K13, Kd3
	Làm đường băng trắng cản	Công	2,19	2,19	265.909	582.341			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Định mức sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	Ghi chú
	lừa thủ công								
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	7,28	265.909	1.935.818			
6	Từ năm thứ sáu đến năm thứ mười (5 năm)	Công	36,4	36,4		9.679.088			
	Bảo vệ rừng hàng năm	Công/năm	7,28	7,28	265.909	1.935.818	Như bảo vệ năm thứ ba	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Lao động gián tiếp	Công	50,32	66,03		18.006.612			
1	Năm thứ nhất	Công	25,3	35,3		9.835.228			
	Thiết kế	Công	7,03	7,03	329.727	2.317.981	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định.	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	18,27	28,27	265.909	7.517.247			10% nhân công trực tiếp
2	Năm thứ hai	Công	7,18	9,44		2.510.181			
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	7,18	9,44	265.909	2.510.181		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
3	Năm thứ ba	Công	7,3	9,59		2.550.067			
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	7,3	9,59	265.909	2.550.067		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
4	Năm thứ tư	Công	3,45	4,03		1.071.613			
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	3,45	4,03	265.909	1.071.613		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
5	Năm thứ năm	Công	3,45	4,03		1.071.613			
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	3,45	4,03	265.909	1.071.613		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
6	Từ năm thứ sáu đến năm	Công	3,64	3,64		967.909			10%

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Định mức sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	Ghi chú
	thứ mười (5 năm)								nhân công trực tiếp/năm × 5 năm
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	3,64	3,64	265.909	967.909		Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
C	Chi phí chung = $5\% \times (A+B)$					10.215.886			
D	Thu nhập chịu thuế tính trước = $5,5\% \times (A+B+C)$					11.799.348			
E	Chi phí quản lý dự án = $3\% \times (A+B+C+D)$					6.789.988			
F	Chi phí khác					2.020.906			
	Thẩm tra thiết kế $0,189\% \times (A+B+C)$					405.469		Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng	
	Thẩm tra dự toán $0,183\% \times (A+B+C)$					392.596			
	Thẩm tra phê duyệt Quyết toán $0,57\% \times (A+B+C)$					1.222.842		Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính	
G	Chi phí dự phòng = $5\% \times (A+B+C+E+F)$					11.167.225			
	TỔNG CHI PHÍ DỰ TOÁN CHO 01 HA					246.311.066			
	TỔNG CHI PHÍ DỰ TOÁN CHO 01 HA (làm tròn)					246.311.000			

2/

